

Phụ Chú Giải Tạng Luật – Ngọn Đèn Soi Sáng Ý Nghĩa Cốt Lõi III – Phẩm Việc Khởi Đầu Mùa An Cư Kiết Hạ

3. Vassūpanāyikakkhandhakam

3. Thiên An Cư Mùa Mưa

Vassūpanāyikānujānanakathāvaṇṇanā

Giải Thích về Việc Cho Phép An Cư Mùa Mưa

184. Vassūpanāyikakkhandhake **idha-saddo nipātamattoti** okāsaparidīpanassapi asambhavato atthantarassa abodhanato vuttaṃ. **Aparajjugatāya assā** ti iminā asamānādhikaraṇavisayo bāhiratthasamāsoyanti dasseti. **Aparajjū** ti āsāḥīpuṇṇamito aparaṃ dinaṃ, pāṭipadanti attho. **Assāti** āsāḥīpuṇṇamiyā.

184. Trong thiên An Cư Mùa Mưa, từ **‘idha’** chỉ là một tiểu từ được nói ra vì không thể chỉ định một nơi chốn và không có ý nghĩa nào khác được hiểu. **Của ngày đã qua ngày rằm tháng Āsāḥī**, bằng câu này, ngài chỉ ra đây là một trường hợp hợp thể samāsa ngoại vị có đối tượng không đồng nhất. **Ngày sau ngày rằm** có nghĩa là ngày sau ngày rằm tháng Āsāḥī, tức là ngày mồng một. **Của ngày ấy** là của ngày rằm tháng Āsāḥī.

Vassāne cārikāpaṭikkhepādikathāvaṇṇanā

Giải Thích về Việc Ngăn Cấm Du Hành trong Mùa Mưa, v.v.

185. **Anapekkhagamanena vā aññattha aruṇaṃ uṭṭhāpanena vā āpatti veditabbā** ti ettha anapekkhagamanena upacārātikkame āpatti veditabbā, sāpekkhagamanena aññattha aruṇuṭṭhāpanena āpatti veditabbā.

185. Cần phải hiểu là có tội do ra đi không đoái hoài hoặc do để bình minh rạng lên ở nơi khác, ở đây, cần phải hiểu là có tội khi vượt qua khu vực phụ cận do ra đi không đoái hoài, và cần phải hiểu là có tội khi để bình minh rạng lên ở nơi khác do ra đi có đoái hoài.

Sattāhakarāṇīyānujānanakathāvaṇṇanā

Giải Thích về Việc Cho Phép đi vì Công Việc Bảy Ngày

187-189. Tīṇi parihīnānīti bhikkhunīnaṃ vaccaḷḷādināṃ paṭikkhittattā pahīnāni.

Vāreyyanti āvāhavivāhamāṅgalaṃ. **Suttantoti** attano paṇṇasuttanto. **Na palujjati** ti na vinassati na antaradhāyati.

187-189. Ba điều đã bị suy giảm là đã bị từ bỏ vì nhà vệ sinh, v.v., của các Tỳ-khưu-ni đã bị ngăn cấm. **Lễ cưới** là lễ thành hôn. **Kinh điển** là kinh điển mà mình thông thạo. **Không bị hư hoại** là không bị hủy hoại, không bị biến mất.

Pahiteyeva anujānanakathāvaṇṇanā

Giải Thích về Việc Cho Phép khi được Sai Đi

199. Bhikkhugatikoti bhikkhunissitako. So pana yasmā bhikkhūhi saddhiṃ vasati, tasmā vuttaṃ **“bhikkhūhi saddhiṃ vasanakapuriso”**ti. Sattāhakaṇṇiyena gantvā bahiddhā aruṇuṭṭhāpanaṃ **ratticchedo**. **Animantitena gantuṃ na vaṭṭatīti** ettha animantitattā sattāhakkiccam adhiṭṭhahitvā gacchantassapi vassacchedo ceva dukkaṭaṇṇa hotīti veditabbaṃ. Yathāvuttaṇṇi ratticchedakāraṇaṃ vinā tirovihāre vasitvā āgacchissāmīti gacchatopi vassacchedaṃ vadanti. **Gantuṃ vaṭṭatīti** sattāhakaṇṇiyena gantuṃ vaṭṭati. Evaṃ gacchantena ca antoupacārasīmāyaṃ ṭhiteneva **“antosattāhe āgacchissāmī”**ti ābhogaṃ katvā gantabbaṃ. Sace ābhogaṃ akatvā upacārasīmaṃ atikkamati, chinnavassova hotīti vadanti. **Bhaṇḍakanti** cīvaraṃ sandhāya vuttaṃ. **Pahiṇanti** ti cīvaradhovanaḍikammaṇa pahiṇanti. **Sampāpuṇitumna sakkoti, vaṭṭatī** ti ettha **“ajjeva āgamiṣṣāmī”**ti sāmantaṭṭhāraṃ gantvā puna āgacchantassa antarāmagge sace aruṇuggamaṇaṃ hoti, vassacchedopi na hoti, ratticchedadukkaṭaṇṇa natthīti vadanti. **“Ācariyaṃ passissāmī”**ti **pana gantuṃ labhatīti** **“agilānampi ācariyaṃ upajjhāyaṃ vā passissāmī”**ti sattāhakaṇṇiyena gantuṃ labhati. **Sace pana naṃ ācariyo “ajja mā gacchā”**ti **vadati, vaṭṭatīti** evaṃ sattāhakaṇṇiyena gataṃ antosattāheyyeva puna āgacchantam sace ācariyo upajjhāyo vā **“ajja mā gacchā”**ti **vadati, vaṭṭati**, sattāhātikkamepi anāpattīti adhippāyo, vassacchedo pana hotiyevāti daṭṭhabbaṃ sattāhassa bahiddhā vītināmitattā.

199. Người đi theo Tỳ-khưu là người nương tựa vào Tỳ-khưu. Nhưng vì người đó sống cùng với các Tỳ-khưu, nên được nói là **“người nam sống cùng với các Tỳ-khưu.”** Việc để bình minh rạng lên bên ngoài sau khi đã đi vì công việc bảy ngày là **sự gián đoạn đêm. Không được phép đi khi không được mời**, ở đây cần phải hiểu rằng, do không được mời, nên ngay cả người đi sau khi đã quyết nguyện công việc bảy ngày cũng bị gián đoạn an cư và phạm tội Tác Ác. Thật vậy, người ta nói rằng ngay cả người đi với ý định “tôi sẽ ở lại tu viện bên kia rồi trở về” mà không có lý do gián đoạn đêm như đã nói cũng bị gián đoạn an cư. **Được phép đi** là được phép đi vì công việc bảy ngày. Và người đi như vậy phải có ý định “tôi sẽ trở về trong vòng bảy ngày” khi còn đang ở trong giới sīmā phụ cận. Người ta nói rằng nếu vượt qua giới sīmā phụ cận mà không có ý định đó thì sẽ bị gián đoạn an cư. **Vật dụng** là nói về y. **Họ gửi đi** là họ gửi đi với công việc như giặt y,

v.v. **Không thể đến kịp, thì được phép**, ở đây người ta nói rằng, người đi đến tu viện lân cận với ý định “hôm nay tôi sẽ trở về” rồi quay lại, nếu bình minh rạng lên giữa đường, thì cũng không bị gián đoạn an cư và không có tội Tác Ác do gián đoạn đêm. **Nhưng được phép đi để thăm vị Giáo Thọ Sư** là được phép đi vì công việc bảy ngày để thăm vị Giáo Thọ Sư hoặc Hòa Thượng, ngay cả khi vị ấy không bệnh. **Nhưng nếu vị Giáo Thọ Sư bảo vị ấy, ‘Hôm nay đừng đi,’ thì được phép**, ý muốn nói rằng, người đã đi vì công việc bảy ngày như vậy, khi đang trở về trong vòng bảy ngày, nếu vị Giáo Thọ Sư hoặc Hòa Thượng bảo “hôm nay đừng đi,” thì được phép, không có tội ngay cả khi quá bảy ngày, nhưng cần phải hiểu rằng việc an cư vẫn bị gián đoạn do đã trải qua bảy ngày ở bên ngoài.

Antarāye anāpattivassacchedakathāvaṇṇanā

Giải Thích về Việc Không Phạm Tội và Không Gián Đoạn An Cư khi có Trở Ngại

201. Sace dūraṃ gato hoti, sattāhavārena aruṇo uṭṭhāpetabboti iminā vassacchedakāraṇe sati sattāhakaraṇīyena gantum vaṭṭatīti dīpeti.

201. Nếu đã đi xa, bình minh phải được rạng lên trong vòng bảy ngày, bằng câu này, ngài chỉ ra rằng khi có lý do gián đoạn an cư, được phép đi vì công việc bảy ngày.

Vajādisu vassūpagamanakathāvaṇṇanā

Giải Thích về Việc An Cư Mùa Mưa trong Trại Gia Súc, v.v.

203. “Idha vassaṃ upemī”ti tikkhattum vattabbanti satthassāvihārattā “imasmiṃ vihāre”ti avatvā “idha vassaṃ upemī”ti ettakameva vattabbaṃ. Satthe pana vassaṃ upagantum na vaṭṭatīti kuṭikādīnaṃ abhāve “idha vassaṃ upemī”ti vacībhedaṃ katvā upagantum na vaṭṭati, ālayakaraṇamatteneva vaṭṭatīti adhippāyo. Vippakiratīti visum visum gacchati. Tisu ṭhānesu natthi vassacchede āpattīti tehi saddhiṃ gacchantasseva natthi āpatti, tehi viyujjitvā gamane pana āpattiyeva, pavāretuñca na labhati.

203. Phải nói ba lần: “Tôi an cư mùa mưa ở đây,” vì đoàn lữ hành không phải là một tu viện, nên không nói “trong tu viện này” mà chỉ cần nói “Tôi an cư mùa mưa ở đây.” **Nhưng không được phép an cư mùa mưa trong đoàn lữ hành**, ý muốn nói rằng, khi không có lều, v.v., không được phép an cư bằng cách nói thành lời “Tôi an cư mùa mưa ở đây,” mà chỉ được phép bằng cách có sự lưu luyến. **Tan** rõ là đi riêng rẽ. **Ở ba nơi, không có tội gián đoạn an cư** là chỉ người đi cùng với họ mới không có tội, nhưng nếu đi tách khỏi họ thì có tội, và cũng không được phép làm lễ pavāraṇā (tự tứ).

Vassaṃ anupagantabbatṭhānakathāvaṇṇanā

Giải Thích về Những Nơi không được An Cư Mùa Mưa

204. Seyyathāpipisācillikāti ettha pisācā eva pisācillikā, pisācadārakātipi vadanti. Pavisanadvāraṃ yojetvāti sakavāṭabaddhameva yojetvā. Pañcannaṃ chadanāna nti tiṇapaṇṇaiṭṭhakasilāsudhāsāṅkhātānaṃ pañcannaṃ chadanānaṃ. Idañca yebhuyyena

vuttanti veditabbaṃ rukkhādīsu padaracchadanāyapi kuṭikāya vassūpagamanassa vuttattā. **Na, bhikkhave, asenāsanikena vassaṃ upagantabba** nti vacībhedaṃ katvā vassūpagamanam sandhāyeva paṭikkhepo, na ālayakaraṇavasena upagamanam sandhāyāti vadanti. Pāḷiyam pana avisesena vuttattā aṭṭhakathāyañca dutiyapārājikasamvaṇṇanāyam (pārā. aṭṭha. 1.84) “vassaṃ upagacchantena hi nālakapaṭipadam paṭipannenapi pañcannaṃ chadanānam aññatarena channeyeva sadvārabandhe senāsane upagantabbaṃ. Tasmā vassakāle sace senāsanaṃ labhati, iccetaṃ kusalaṃ. No ce labhati, hatthakammaṃ pariyesitvāpi kātabbaṃ. Hatthakammaṃ alabhantena sāmampi kātabbaṃ, na tveva asenāsanikena vassaṃ upagantabba”nti daḷhaṃ katvā vuttattā asenāsanikassa nāvādiṃ vinā aññattha ālayo na vaṭṭatīti amhākaṃ khanti. Nāvāsattavajesuyeva hi “anujānāmi, bhikkhave, nāvāya vassaṃ upagantu”ntiadinā sati asati vā senāsane vassūpagamanassa visuṃ anuññātattā “na, bhikkhave, asenāsanikena vassaṃ upagantabba”nti ayam paṭikkhepo tattha na labbhatīti asati senāsane ālayavasenapi nāvādīsu upagamanam vuttaṃ. **Ṭaṅkitamañco** nāma dīghe mañcapāde majjhe vijjhitvā aṭaniyo pavesetvā kato mañco. Tassa idaṃ upari idaṃ heṭṭhāti natthi, parivattetvā atthatopi tādisova hoti, taṃ susāne devaṭṭhāne ca ṭhapenti, catunnaṃ pāsāṇānam upari pāsāṇam attharitvā kataṃ gehampi “ṭaṅkitamañco”ti vuccati.

204. Giống như những con quỉ nhỏ, ở đây, chính những con quỉ là **quỉ nhỏ**, cũng có người nói là những đứa con của quỉ. **Đóng cửa ra vào** là đóng cả cánh cửa đã được gắn vào. **Cửa năm loại mái che** là cửa năm loại mái che được gọi là cỏ, lá, ngói, đá, và vôi vữa. Và cần phải hiểu rằng điều này được nói theo đa số, vì đã có nói về việc an cư mùa mưa trong một cái lều có mái lợp bằng ván gỗ trên cây, v.v. **Này các Tỳ-khưu, không được an cư mùa mưa khi không có chỗ ở**, người ta nói rằng sự ngăn cấm này chỉ nhằm đến việc an cư mùa mưa bằng cách nói thành lời, chứ không nhằm đến việc an cư bằng cách có sự lưu luyến. Nhưng vì trong Pāli đã nói một cách không phân biệt, và trong phần giải thích về tội Bất Cộng Trụ thứ hai trong chú giải (Pārā. aṭṭha. 1.84) đã được nói một cách chắc chắn rằng: “Thật vậy, người an cư mùa mưa, ngay cả khi thực hành theo hạnh Nālaka, cũng phải an cư trong một chỗ ở có cửa đóng và được lợp bằng một trong năm loại mái che. Do đó, vào mùa mưa, nếu có được chỗ ở, đó là điều tốt. Nếu không có được, phải tìm việc tay chân để làm. Nếu không có được việc tay chân, phải tự mình làm, chứ không được an cư mùa mưa khi không có chỗ ở,” do đó, quan điểm của chúng tôi là người không có chỗ ở thì không được phép có sự lưu luyến ở nơi nào khác ngoài thuyền, v.v. Thật vậy, chỉ trong trường hợp thuyền và đoàn lũ hành, do đã có sự cho phép riêng về việc an cư mùa mưa dù có hay không có chỗ ở, bằng các câu như: “Này các Tỳ-khưu, Ta cho phép an cư mùa mưa trên thuyền,” v.v., nên sự ngăn cấm “Này các Tỳ-khưu, không được an cư mùa mưa khi không có chỗ ở” này không áp dụng ở đó, do đó đã nói về việc an cư trên thuyền, v.v., bằng cách có sự lưu luyến khi không có chỗ ở. **Giường được đục đẽo** là một chiếc giường được làm bằng cách khoan lỗ ở giữa các chân giường dài và luôn

các thanh ngang qua. Nó không có mặt trên hay mặt dưới, dù có lật lại để nằm cũng vẫn như vậy, người ta đặt nó ở nghĩa địa và đền thờ, một ngôi nhà được làm bằng cách trải một phiến đá lên trên bốn phiến đá cũng được gọi là “giường được đục đẽo.”

Vassam anupagantabbatthānakathāvaṇṇanā niṭṭhitā.

Dứt phần giải thích về những nơi không được an cư mùa mưa.

Adhammikakatikakathāvaṇṇanā

Giải Thích về Giao Ước Phi Pháp

205. Tassā lakkhaṇam mahāvibhaṅge vuttanti catutthapārājikasamvaṇṇanāyaṃ “yo imamhā āvāsā paṭhamam pakkamissati, tam mayam arahāti jānissāmā”ti (pārā. 228) ettha dassitam adhammikakatikavattalakkhaṇam sandhāya vadati, paratopi senāsanakkhandhakavaṇṇanāyaṃ adhammikam katikavattam āvi bhavissatiyeva.

205. Đặc điểm của nó đã được nói trong Đại Phân Tích là nói về đặc điểm của giao ước phi pháp đã được chỉ ra trong phần giải thích về tội Bất Cộng Trụ thứ tư, ở câu: “Ai rời khỏi trú xứ này trước tiên, chúng ta sẽ biết vị ấy là bậc A-la-hán” (Pārā. 228), và ở phần sau, trong phần giải thích thiên Chỗ Ở, giao ước phi pháp cũng sẽ được làm rõ.

Paṭissavadukkaṭāpattikathāvaṇṇanā

Giải Thích về Tội Tác Ác do Hứa Hẹn

207. Yasmā nānāsīmāyaṃ dvīsu āvāsesu vassam vasantassa dutiye “vasāmī”ti citte uppanne paṭhamasenāsanaggāho paṭippassambhati, puna paṭhameyeva “vasāmī”ti citte uppanne dutiyo paṭippassambhati, tasmā **“tassa, bhikkhave, bhikkhuno purimikā ca na paññāyatī”**ti vuttaṃ. Paṭissavassa viṣamvādanapaccayā hontampi dukkaṭam satiyeva paṭissave hotīti āha **“tassa tassa paṭissave dukkaṭa”**nti. Tenevāha **“tañca kho...pe... pacchā viṣamvādanapaccayā”**ti.

207. Bởi vì khi một người an cư mùa mưa ở hai trú xứ có giới sīmā khác nhau, khi tâm niệm “tôi sẽ ở” phát sinh ở trú xứ thứ hai, sự nắm giữ chỗ ở đầu tiên sẽ chấm dứt, và khi tâm niệm “tôi sẽ ở” lại phát sinh ở trú xứ đầu tiên, trú xứ thứ hai sẽ chấm dứt, do đó đã nói: **“Này các Tỳ-khưu, đối với vị Tỳ-khưu ấy, trú xứ trước cũng không được kể.”** Tội Tác Ác, dù phát sinh do nhân duyên không giữ lời hứa, cũng chỉ xảy ra khi có sự hứa hẹn, do đó nói: **“phạm tội Tác Ác cho mỗi lần hứa hẹn đó.”** Chính vì thế, ngài đã nói: **“Và điều đó... tóm lại... do nhân duyên không giữ lời hứa sau này.”**

Akaraṇīyoti sattāhacaraṇīyena akaraṇīyo. Sakaraṇīyoti sattāhacaraṇīyeneva sakaraṇīyo. Yadi evaṃ “sattāhacaraṇīyena akaraṇīyo sakaraṇīyo”ti ca kasmā na vuttanti? “Akaraṇīyo”ti vuttepi sattāhacaraṇīyena sakaraṇīyākaraṇīyatā viññāyatīti katvā na vuttaṃ. Yadi evaṃ parato “sattāhacaraṇīyena pakkamatī”ti vāradvayepi “sakaraṇīyo pakkamatī”ti ettakameva kasmā na vuttanti? Vuccate – tattha “sattāhacaraṇīyenā”ti

avatvā “sakaraṇīyo pakkamatī”ti vutte so tam sattāham bahiddhā vītināmetīti na sakkā vattunti “sattāhakarāṇīyena pakkamatī”ti vuttaṃ. Evañhi vutte sattāhassa adhikatattā so tam sattāham bahi vītināmetīti sakkā vattum.

Không có công việc là không có công việc bảy ngày. **Có công việc** là có công việc bảy ngày. Nếu vậy, tại sao không nói là “không có công việc bảy ngày” và “có công việc bảy ngày”? Dù chỉ nói “không có công việc,” người ta vẫn hiểu được là có hay không có công việc bảy ngày, do đó đã không nói. Nếu vậy, tại sao ở phần sau, trong cả hai trường hợp “ra đi vì công việc bảy ngày,” lại không chỉ nói là “ra đi có công việc”? Xin thưa – ở đó, nếu không nói “vì công việc bảy ngày” mà chỉ nói “ra đi có công việc,” thì không thể nói rằng vị ấy trải qua bảy ngày đó ở bên ngoài, do đó đã nói “ra đi vì công việc bảy ngày.” Thật vậy, khi nói như vậy, do bảy ngày là thời hạn, nên có thể nói rằng vị ấy trải qua bảy ngày đó ở bên ngoài.

Ettha ca ādimhi cattāro vārā nirapekkhagamanam sandhāya vuttā, tatthāpi purimā dve vārā vassam anupagatassa vasena vuttā, pacchimā pana dve vārā vassam upagatassa vasena, tato param dve vārā sāpekkhagamanam sandhāya vuttā, tatthāpi paṭhamavāro sāpekkhassapi sattāhakarāṇīyena gantvā tam sattāham bahiddhā vītināmentassa vassacchedadassanattam vutto, itaro vuttanayeneva gantvā antosattāhe nivattantassa vassacchedābhāvadassanattam. “So sattāham anāgatāya pavāraṇāya sakaraṇīyo pakkamatī”ti ayam pana vāro navamito paṭṭhāya gantvā sattāham bahiddhā vītināmentassapi vassacchedābhāvadassanattam vutto. Ettha ca “akaraṇīyo pakkamatī”ti dutiyavārassa anāgatattā navamito paṭṭhāya gacchantenapi satiyeva karaṇīye gantabbam, nāsatiṭi daṭṭhabbam. Ime ca satta vārā bahiddhā katauposathikassa vasena āgatā, apare satta antovihāram gantvā katauposathassa vasenāti evam purimikāya vasena cuddasa vārā vuttā, tato param pacchimikāya vasena teyeva cuddasa vārā vuttāti evametesam nānākaraṇam veditabbam.

Ở đây, bốn trường hợp đầu tiên được nói về việc ra đi không đoái hoài, trong đó hai trường hợp đầu được nói theo trường hợp của người chưa an cư mùa mưa, còn hai trường hợp sau được nói theo trường hợp của người đã an cư mùa mưa, sau đó hai trường hợp nữa được nói về việc ra đi có đoái hoài, trong đó trường hợp đầu tiên được nói để chỉ ra sự gián đoạn an cư của người dù có đoái hoài nhưng đi vì công việc bảy ngày và trải qua bảy ngày đó ở bên ngoài, trường hợp còn lại để chỉ ra sự không gián đoạn an cư của người đi theo cách đã nói và quay về trong vòng bảy ngày. Còn trường hợp “Vị ấy ra đi có công việc trước lễ pavāraṇā bảy ngày” này được nói để chỉ ra sự không gián đoạn an cư của người đi từ ngày thứ chín trở đi và trải qua bảy ngày ở bên ngoài. Ở đây, cần phải hiểu rằng, vì trường hợp thứ hai “ra đi không có công việc” không được đề cập, nên người đi từ ngày thứ chín trở đi cũng phải đi khi có công việc, chứ không phải khi không có. Và bảy trường hợp này được trình bày theo trường hợp của người thực hiện Bố-tát ở bên ngoài, bảy trường hợp khác theo trường hợp của người đi vào trong tu viện và thực hiện Bố-tát,

như vậy mười bốn trường hợp được trình bày theo cách thức trước, sau đó mười bốn trường hợp tương tự được trình bày theo cách thức sau, như vậy cần phải hiểu sự khác biệt của chúng.

Imehi pana sabbavārehi vuttamattham sampiṇḍetvā dassetum **“so tadaheva akaraṇīyotiādīsū”**tiādi āraddham. **Ko pana vādo dvīhatīham vasitvā antosattāhe nivattantassāti** vassam upagantvā dvīhatīham vasitvā sattāhakarāṇīyena gantvā antosattāhe nivattantassa ko pana vādo, kathā eva natthīti adhippāyo. **Asatiyā pana vassam na upetīti** “imasmiṃ vihāre imaṃ temāsaṃ vassam upemī”ti vacībhedaṃ katvā na upeti.

Để tóm tắt và trình bày ý nghĩa đã được nói trong tất cả các trường hợp này, đã bắt đầu bằng câu: **“Trong các câu như ‘Vị ấy ngay hôm đó không có công việc,’ v.v.”** **Hướng gì là trường hợp của người đã ở hai ba ngày rồi quay về trong vòng bảy ngày?** Ý muốn nói rằng, đối với người đã an cư mùa mưa, ở lại hai ba ngày, rồi đi vì công việc bảy ngày và quay về trong vòng bảy ngày, thì còn có gì để bàn cãi, không có vấn đề gì. **Nhưng khi không có, vị ấy không an cư mùa mưa** là không an cư bằng cách nói thành lời: “Tôi an cư mùa mưa ba tháng này trong tu viện này.”

Komudiyā cātumāsiniyāti pacchimakattikapuṇṇamāyaṃ. Sā hi kumudānaṃ atthitāya komudī, catunnaṃ vassikānaṃ māsānaṃ pariyosānattā “cātumāsini”ti vuccati. Tadā hi kumudāni supupphitāni honti, tasmā kumudānaṃ samūho, kumudāni eva vā **komudā**, te ettha atthīti **“komudī”**ti vuccati, kumudavatīti vuttaṃ hoti. Sesamettha uttānameva. **Vào ngày rằm tháng tư Komudī** là vào ngày rằm của tháng Kattika sau. Ngày đó được gọi là Komudī vì có hoa súng (kumuda), và được gọi là “Cātumāsini” (ngày thứ tư của bốn tháng) vì là ngày kết thúc của bốn tháng mùa mưa. Khi đó, hoa súng nở rộ, do đó tập hợp của hoa súng, hoặc chính hoa súng là **komudā**, chúng có ở đây, nên được gọi là **“Komudī”**, có nghĩa là có hoa súng. Phần còn lại ở đây đã rõ ràng.

Paṭissavadukkaṭāpattikathāvaṇṇanā niṭṭhitā.

Dứt phần giải thích về tội Tác Ác do hứa hẹn.

Vassūpanāyikakkhandhakavaṇṇanā niṭṭhitā.

Dứt phần giải thích thiên An Cư Mùa Mưa.